

Số: 1322/QĐ-UBND

Phú Thọ, ngày 17 tháng 7 năm 2024

**QUYẾT ĐỊNH**  
**V/v duyệt điều chỉnh, bổ sung Kế hoạch sử dụng đất năm 2024**  
**huyện Yên Lập, tỉnh Phú Thọ (lần 1)**

**ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH PHÚ THỌ**

*Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 19/6/2015; Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Tổ chức Chính phủ và Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 22/11/2019;*

*Căn cứ Luật Đất đai ngày 29/11/2013;*

*Căn cứ Luật Quy hoạch ngày 24/11/2017; Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của 37 Luật có liên quan đến quy hoạch ngày 20/11/2018;*

*Căn cứ Nghị định số 43/2014/NĐ-CP ngày 15/5/2014 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số Điều của Luật Đất đai; Nghị định số 01/2017/NĐ-CP ngày 06/01/2017; Nghị định 148/2020/NĐ-CP ngày 18/12/2020; Nghị định số 10/2023/NĐ-CP ngày 03/4/2023 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số Nghị định quy định chi tiết thi hành Luật Đất đai;*

*Căn cứ Thông tư số 01/2021/TT-TNMT ngày 12/4/2021 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường quy định chi tiết việc lập, điều chỉnh và thẩm định quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất;*

*Căn cứ Nghị quyết 01/2024/NQ-HĐND ngày 04/6/2024 của Hội đồng nhân dân tỉnh Phú Thọ về việc thông qua danh mục các dự án thu hồi đất; Danh mục các dự án chuyển mục đích sử dụng đất trồng lúa thuộc thẩm quyền của Hội đồng nhân dân cấp tỉnh chấp thuận; danh mục các dự án chuyển tiếp tại Nghị quyết số 02/2021/NQ-HĐND ngày 19/4/2021 của Hội đồng nhân dân tỉnh; danh mục các dự án điều chỉnh, bổ sung tại các Nghị quyết của Hội đồng nhân dân tỉnh đang còn hiệu lực;*

*Căn cứ Quyết định số 32/QĐ-UBND ngày 08/01/2024 của UBND tỉnh Phú Thọ về việc phê duyệt Kế hoạch sử dụng đất năm 2024 huyện Yên Lập, tỉnh Phú Thọ;*

*Theo đề nghị của UBND huyện Yên Lập tại Tờ trình số 1182/TTr-UBND ngày 03/7/2024) và đề nghị của Giám đốc Sở Tài nguyên và Môi trường (Tờ trình số 306/TTr-TNMT ngày 09/7/2024).*

**QUYẾT ĐỊNH:**

**Điều 1.** Duyệt điều chỉnh, bổ sung Kế hoạch sử dụng đất năm 2024 của huyện Yên Lập (lần 1) với các nội dung chủ yếu sau:

**1. Phân bổ diện tích các loại đất**

- Điều chỉnh diện tích đất nông nghiệp là 38.690,88 ha, giảm so với kế hoạch sử dụng đất đã được phê duyệt là 16,43 ha. Cụ thể:

+ Điều chỉnh diện tích đất trồng lúa: 3.977,94 ha, giảm 7,74 ha (*Trong đó: đất chuyên trồng lúa nước 3.450,57 ha, giảm 6,94 ha*).

+ Điều chỉnh diện tích đất trồng cây hàng năm khác: 844,00 ha, tăng 0,27 ha.

+ Điều chỉnh diện tích đất trồng cây lâu năm: 5.958,32 ha, giảm 1,47 ha.

+ Điều chỉnh diện tích đất rừng sản xuất: 17.893,73 ha, giảm 5,68 ha.

+ Điều chỉnh diện tích đất nuôi trồng thủy sản: 1.055,80 ha, giảm 1,81 ha.

- Điều chỉnh diện tích đất phi nông nghiệp là 4.945,95 ha, tăng so với kế hoạch sử dụng đất đã được phê duyệt: 16,56 ha. Cụ thể:

+ Điều chỉnh diện tích đất phát triển hạ tầng cấp quốc gia, cấp tỉnh, cấp huyện, cấp xã là 2.077,68 ha, tăng 13,75 ha (*Trong đó: đất giao thông 1.270,88 ha, tăng 12,16 ha; đất thủy lợi 553,08 ha, tăng 1,87 ha; đất xây dựng cơ sở văn hoá 29,50 ha, giảm 0,11 ha; đất xây dựng cơ sở thể dục thể thao 19,23 ha, giảm 0,17 ha*).

+ Điều chỉnh diện tích đất ở tại nông thôn: 799,48 ha, tăng 2,19 ha.

+ Điều chỉnh diện tích đất xây dựng trụ sở cơ quan: 10,64 ha, tăng 0,72 ha.

+ Điều chỉnh diện tích đất sông, ngòi, kênh, rạch, suối: 533,46 ha, giảm 0,10 ha.

- Điều chỉnh diện tích đất chưa sử dụng là 187,82 ha, giảm so với kế hoạch sử dụng đất đã được phê duyệt: 0,13 ha.

Chỉ tiêu các loại đất khác giữ nguyên theo Kế hoạch sử dụng đất năm 2024 huyện Yên Lập đã được UBND tỉnh Phú Thọ phê duyệt tại Quyết định số 32/QĐ-UBND ngày 08 tháng 01 năm 2024.

### **Biểu 01: Chỉ tiêu diện tích các loại đất điều chỉnh, bổ sung Kế hoạch sử dụng đất năm 2024 huyện Yên Lập**

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Diện tích theo kế hoạch sử dụng đất được duyệt (ha)	Diện tích điều chỉnh, bổ sung (ha)	Tăng (+), giảm (-) (ha)
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)=(5)-(4)
<b>1</b>	<b>Đất nông nghiệp</b>	<b>NNP</b>	<b>38.707,31</b>	<b>38.690,88</b>	<b>-16,43</b>
	<i>Trong đó:</i>			-	
1.1	Đất trồng lúa	LUA	3.985,68	3.977,94	-7,74
	<i>Trong đó: Đất chuyên trồng lúa nước</i>	<i>LUC</i>	<i>3.457,51</i>	<i>3.450,57</i>	<i>-6,94</i>
1.2	Đất trồng cây hàng năm khác	HNK	843,73	844,00	0,27
1.3	Đất trồng cây lâu năm	CLN	5.959,79	5.958,32	-1,47
1.4	Đất rừng phòng hộ	RPH	8.606,06	8.606,06	-
1.5	Đất rừng đặc dụng	RDD	327,22	327,22	-
1.6	Đất rừng sản xuất	RSX	17.899,41	17.893,73	-5,68
	<i>Trong đó: Đất có rừng sản xuất là rừng tự nhiên</i>	<i>RSN</i>	<i>3.220,95</i>	<i>3.220,95</i>	<i>-</i>
1.7	Đất nuôi trồng thủy sản	NTS	1.057,61	1.055,80	-1,81
1.8	Đất nông nghiệp khác	NKH	27,81	<b>27,81</b>	-
<b>2</b>	<b>Đất phi nông nghiệp</b>	<b>PNN</b>	<b>4.929,39</b>	<b>4.945,95</b>	<b>16,56</b>
	<i>Trong đó:</i>				

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Diện tích theo kế hoạch sử dụng đất được duyệt (ha)	Diện tích điều chỉnh, bổ sung (ha)	Tăng (+), giảm (-) (ha)
2.1	Đất quốc phòng	CQP	636,32	636,32	-
2.2	Đất an ninh	CAN	509,18	509,18	-
2.3	Đất cụm công nghiệp	SKN	119,06	119,06	-
2.4	Đất thương mại, dịch vụ	TMD	8,62	8,62	-
2.5	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	SKC	38,03	38,03	-
2.6	Đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản	SKS	46,35	46,35	-
2.7	Đất sản xuất vật liệu xây dựng, làm đồ gốm	SKX	76,43	76,43	-
2.8	Đất phát triển hạ tầng cấp quốc gia, cấp tỉnh, cấp huyện, cấp xã	DHT	2.063,93	2.077,68	13,75
	<i>Trong đó:</i>				
-	Đất giao thông	DGT	1.258,72	1.270,88	12,16
-	Đất thủy lợi	DTL	551,21	553,08	1,87
-	Đất xây dựng cơ sở văn hóa	DVH	29,61	29,50	-0,11
-	Đất xây dựng cơ sở y tế	DYT	4,46	4,46	-
-	Đất xây dựng cơ sở giáo dục và đào tạo	DGD	54,97	54,97	-
-	Đất xây dựng cơ sở thể dục thể thao	DTT	19,40	19,23	-0,17
-	Đất công trình năng lượng	DNL	2,78	2,78	-
-	Đất công trình bưu chính, viễn thông	DBV	1,10	1,10	-
-	Đất có di tích lịch sử - văn hóa	DDT	32,70	32,70	-
-	Đất bãi thải, xử lý chất thải	DRA	3,17	3,17	-
-	Đất cơ sở tôn giáo	TON	10,77	10,77	-
-	Đất làm nghĩa trang, nghĩa địa, nhà tang lễ, nhà hỏa táng	NTD	89,86	89,86	-
-	Đất chợ	DCH	5,18	5,18	-
2.09	Đất khu vui chơi, giải trí công cộng	DKV	0,97	0,97	-
2.10	Đất ở tại nông thôn	ONT	797,29	799,48	2,19
2.11	Đất ở tại đô thị	ODT	61,60	61,60	-
2.12	Đất xây dựng trụ sở cơ quan	TSC	9,92	10,64	0,72
2.13	Đất xây dựng trụ sở của tổ chức sự nghiệp	DTS	1,98	1,98	-
2.14	Đất xây dựng công trình sự nghiệp khác	DSK	0,23	0,23	-
2.15	Đất công trình công cộng khác	DCK	4,23	4,23	-
2.16	Đất cơ sở tín ngưỡng	TIN	2,04	2,04	-
2.17	Đất sông, ngòi, kênh, rạch, suối	SON	533,56	533,46	-0,10
2.18	Đất có mặt nước chuyên dùng	MNC	19,01	19,01	-
2.19	Đất phi nông nghiệp khác	PNK	0,64	0,64	-
<b>3</b>	<b>Đất chưa sử dụng</b>	<b>CSD</b>	<b>187,95</b>	<b>187,82</b>	<b>-0,13</b>

### **1.2. Danh mục công trình, dự án điều chỉnh, bổ sung Kế hoạch sử dụng đất năm 2024 huyện Yên Lập**

Tổng số: 21 công trình, dự án (trong đó: 15 công trình, dự án bổ sung mới; 06 công trình, dự án điều chỉnh).

(Chi tiết có Phụ biểu kèm theo).

**Điều 2.** Căn cứ vào Điều 1 của Quyết định này:

**1.** Sở Tài nguyên và Môi trường có trách nhiệm kiểm tra, đôn đốc việc thực hiện điều chỉnh, bổ sung Kế hoạch sử dụng đất năm 2024 theo quy định; tham mưu thực hiện việc thu hồi đất, giao đất, cho thuê đất, cho phép chuyển mục đích sử dụng đất đối với các trường hợp thuộc thẩm quyền của UBND tỉnh quyết định theo kế hoạch sử dụng đất đã được phê duyệt.

**2.** UBND huyện Yên Lập có trách nhiệm:

- Tổ chức công bố công khai điều chỉnh, bổ sung Kế hoạch sử dụng đất; đôn đốc chỉ đạo tổ chức triển khai thực hiện tốt nội dung điều chỉnh, bổ sung Kế hoạch sử dụng đất năm 2024 theo đúng quy định của pháp luật về đất đai;

- Thực hiện thu hồi, giao đất, cho thuê đất, chuyển mục đích sử dụng đất theo đúng nội dung điều chỉnh, bổ sung Kế hoạch sử dụng đất được phê duyệt;

- Tăng cường công tác thanh tra, kiểm tra việc quản lý sử dụng đất, giải quyết kịp thời các tranh chấp về đất đai, kiên quyết xử lý các trường hợp vi phạm pháp luật đất đai, vi phạm quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất.

**Điều 3.** Chánh Văn phòng UBND tỉnh; Thủ trưởng các cơ quan, đơn vị: Sở Tài nguyên và Môi trường, Sở Kế hoạch và Đầu tư, Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn, Sở Giao thông vận tải, Sở Xây dựng, UBND huyện Yên Lập và Thủ trưởng các cơ quan, tổ chức, cá nhân liên quan căn cứ Quyết định thực hiện./.

**TM. ỦY BAN NHÂN DÂN**  
**KT. CHỦ TỊCH**  
**PHÓ CHỦ TỊCH**

**Phan Trọng Tấn**

**Biểu 02: Danh mục công trình điều chỉnh, bổ sung Kế hoạch sử dụng đất năm 2024  
trên địa bàn huyện Yên Lập**

*(Kèm theo Quyết định số: 1322/QĐ-UBND ngày 17 tháng 7 năm 2024 của Ủy ban nhân dân tỉnh Phú Thọ)*

STT	Tên dự án	Chủ đầu tư	Địa điểm	Tổng diện tích (ha)	Sử dụng vào các loại đất													Căn cứ pháp lý	
					LUC	LUK	HNK	CLN	NTS	RSX	ONT	DVH	DTT	DGT	DTL	DCK	SON		CSD
<b>A</b>	<b>Các công trình, dự án đăng ký mới, bổ sung kế hoạch sử dụng đất năm 2024</b>			<b>20.17</b>	<b>5.98</b>	<b>0.90</b>	<b>2.05</b>	<b>3.20</b>	<b>1.91</b>	<b>5.05</b>	<b>0.11</b>		<b>0.17</b>	<b>0.12</b>	<b>0.40</b>		<b>0.03</b>	<b>0.25</b>	
<b>I</b>	<b>Đất giao thông</b>			<b>15.30</b>	<b>4.26</b>	<b>0.55</b>	<b>1.86</b>	<b>2.71</b>	<b>1.85</b>	<b>3.45</b>				<b>0.10</b>	<b>0.37</b>			<b>0.15</b>	
1	Nâng cấp đường giao thông BTXM loại B từ QL70B đi nhà sinh hoạt cộng đồng đến Bằng Khê khu 8, xã Mỹ Lung, huyện Yên Lập	Ban QLDA ĐTXD huyện Yên Lập	Xã Mỹ Lung	1.50	0.60		0.10	0.30	0.25	0.18					0.03			0.04	Nghị quyết số 01/2024/NQ-HĐND ngày 04/6/2024 của HĐND tỉnh
2	Cải tạo, nâng cấp đường BTXM khu Minh Đức - Phú Cường xã Minh Hòa, huyện Yên Lập	Ban QLDA ĐTXD huyện Yên Lập	Xã Minh Hòa	1.60	0.45	0.20	0.30	0.22	0.20	0.20					0.03				Nghị quyết số 01/2024/NQ-HĐND ngày 04/6/2024 của HĐND tỉnh
3	Cải tạo, nâng cấp đường BTXM khu Minh Tiến - Quyết Tiến xã Minh Hòa, huyện Yên Lập	Ban QLDA ĐTXD huyện Yên Lập	Xã Minh Hòa	1.90	0.50	0.10	0.20	0.35	0.40	0.30					0.05				Nghị quyết số 01/2024/NQ-HĐND ngày 04/6/2024 của HĐND tỉnh

																			tỉnh
4	Cải tạo, nâng cấp tuyến đường giao thông nông thôn khu Hưng Thịnh, Đá Trảng, xã Lương Sơn, huyện Yên Lập	Ban QLDA ĐTXD huyện Yên Lập	Xã Lương Sơn	2.00	0.45	0.15	0.30	0.30	0.20	0.50							0.06	0.04	Nghi quyết số 01/2024/N Q-HĐND ngày 04/6/2024 của HĐND tỉnh
5	Cải tạo, nâng cấp đường GTNT từ QL70B đi khu 3 xã Mỹ Lung, huyện Yên Lập	Ban QLDA ĐTXD huyện Yên Lập	Xã Mỹ Lung	1.50	0.50		0.18	0.30	0.15	0.30							0.05	0.02	Nghi quyết số 01/2024/N Q-HĐND ngày 04/6/2024 của HĐND tỉnh
6	Nâng cấp, cải tạo tuyến đường giao thông kết nối tuyến đường QL70B đi khu 3, khu 6, khu 8 xã Xuân Thủy, huyện Yên Lập	Ban QLDA ĐTXD huyện Yên Lập	Xã Xuân Thủy	1.95	0.50	0.10	0.27	0.30	0.25	0.50							0.03		Nghi quyết số 01/2024/N Q-HĐND ngày 04/6/2024 của HĐND tỉnh
7	Cải tạo, nâng cấp tuyến đường từ QL70B đi khu 5, khu 6, xã Xuân Viên, huyện Yên Lập	Ban QLDA ĐTXD huyện Yên Lập	Xã Xuân Viên	1.30	0.40		0.15	0.28	0.10	0.30							0.04	0.03	Nghi quyết số 01/2024/N Q-HĐND ngày 04/6/2024 của HĐND tỉnh

8	Cải tạo, nâng cấp tuyến đường GTNT khu Lèn, Đồng Dân, xã Đồng Thịnh, huyện Yên Lập	Ban QLDA ĐTXD huyện Yên Lập	Xã Đồng Thịnh	0.90	0.20		0.10	0.30	0.10	0.20									Nghi quyết số 01/2024/N Q-HĐND ngày 04/6/2024 của HĐND tỉnh
9	Cải tạo, nâng cấp tuyến đường từ khu Rừng Cao đi khu Xuân Hà, xã Mỹ Lương, huyện Yên Lập	Ban QLDA ĐTXD huyện Yên Lập	Xã Mỹ Lương	2.10	0.55		0.25	0.35	0.20	0.65				0.08				0.02	Nghi quyết số 01/2024/N Q-HĐND ngày 04/6/2024 của HĐND tỉnh
10	Đường giao thông liên vùng kết nối đường tỉnh 321B-Quốc lộ 70B-IC11-Khu du lịch Ao Giời, Suối Tiên và Đền Mẫu Âu Cơ, huyện Hạ Hòa	UBND huyện Hạ Hòa	Xã Mỹ Lương, Mỹ Lương, huyện Yên Lập	0.55	0.11		0.01	0.01		0.32				0.10					Nghi quyết số 01/2024/N Q-HĐND ngày 04/6/2024 của HĐND tỉnh
<b>II</b>	<b>Đất xây dựng trụ sở cơ quan</b>			<b>0.57</b>	<b>0.07</b>			<b>0.33</b>					<b>0.17</b>						
11	Xây dựng trụ sở Công an xã Đồng Lạc	Ban QLDA ĐTXD huyện Yên Lập	Khu Đồng Tiến, xã Đồng Lạc	0.20	0.07			0.13											Nghi quyết số 01/2024/N Q-HĐND ngày 04/6/2024 của HĐND tỉnh

12	Xây dựng trụ sở Công an xã Minh Hòa		Khu Minh Đức, xã Minh Hòa	0.17															Nghi quyết số 01/2024/NQ-HĐND ngày 04/6/2024 của HĐND tỉnh
13	Xây dựng trụ sở Công an xã Ngọc Đồng		Khu 3, xã Ngọc Đồng	0.20				0.20											Nghi quyết số 01/2024/NQ-HĐND ngày 04/6/2024 của HĐND tỉnh
<b>III</b>	<b>Đất thủy lợi</b>			<b>2.00</b>	<b>0.70</b>	<b>0.30</b>				<b>1.00</b>									
14	Hệ thống kênh mương hồ Ngòi Giành, tỉnh Phú Thọ	Sở NN&PTNT	Huyện Yên Lập	2.00	0.70	0.30				1.00									Nghi quyết số 01/2024/NQ-HĐND ngày 04/6/2024 của HĐND tỉnh
<b>IV</b>	<b>Đất ở tại nông thôn</b>			<b>2.30</b>	<b>0.95</b>	<b>0.05</b>	<b>0.19</b>	<b>0.16</b>	<b>0.06</b>	<b>0.60</b>	<b>0.11</b>			<b>0.02</b>	<b>0.03</b>		<b>0.03</b>	<b>0.10</b>	
15	Khu tái định cư vùng thiên tai khu Liên An, xã Mỹ Lương, huyện Yên Lập	Sở NN&PTNT	Xã Mỹ Lương	2.30	0.95	0.05	0.19	0.16	0.06	0.60	0.11			0.02	0.03		0.03	0.10	Nghi quyết số 01/2024/NQ-HĐND ngày 04/6/2024 của HĐND tỉnh
<b>B</b>	<b>Công trình, dự án điều chỉnh</b>			<b>7.75</b>	<b>1.64</b>		<b>0.30</b>	<b>1.22</b>	<b>0.86</b>	<b>0.63</b>			<b>0.21</b>	<b>0.00</b>	<b>2.36</b>	<b>0.08</b>	<b>0.00</b>	<b>0.17</b>	<b>0.28</b>



<b>I</b>	<b>Đất xây dựng trụ sở cơ quan</b>			<b>0.40</b>					<b>0.20</b>			<b>0.20</b>							
1	Xây dựng trụ sở Công an xã Xuân Viên	Ban QLDA ĐTXD huyện Yên Lập	Khu 3, xã Xuân Viên	0.20								0.20							Kế hoạch sử dụng đất đã phê duyệt là 0,1 ha đất DVH; Nay bổ sung thêm diện tích 0,1 ha đất DVH
2	Xây dựng trụ sở Công an xã Đồng Thịnh	Ban QLDA ĐTXD huyện Yên Lập	Khu Minh Tiến, xã Đồng Thịnh	0.20					0.20										Kế hoạch sử dụng đất đã phê duyệt là 0,15 ha đất NTS; Nay bổ sung thêm diện tích 0,05 ha đất NTS
<b>II</b>	<b>Đất giao thông</b>			<b>6.84</b>	<b>1.29</b>		<b>0.19</b>	<b>1.21</b>	<b>0.63</b>	<b>0.63</b>		<b>0.01</b>		<b>2.36</b>	<b>0.08</b>		<b>0.17</b>	<b>0.27</b>	
3	Cải tạo, nâng cấp đường giao thông kết nối tỉnh lộ 313D đi khu Phú Cường, xã Minh Hòa và xã Đồng Lạc, huyện Yên Lập	Ban QLDA ĐTXD huyện Yên Lập	Xã Minh Hòa, xã Đồng Lạc, Yên Lập	2.20	0.36		0.10	0.52	0.42	0.11				0.49	0.04		0.14	0.02	Kế hoạch sử dụng đất đã phê duyệt là 2,2 ha (LUC 0,1 ha; HNK 1,2 ha; CLN 0,2 ha; NTS 0,2 ha; DTL 0,2 ha; CSD 0,3 ha). Nay

																		điều chỉnh loại đất thu hồi theo thực tế
4	Cải tạo, nâng cấp đường giao thông kết nối tỉnh lộ 313D đi khu Đồng Phú, khu Đồng Tiến, xã Đồng Lạc, huyện Yên Lập	Ban QLDA ĐTXD huyện Yên Lập	Xã Đồng Lạc, Yên Lập	3.00	0.64	0.06	0.50	0.20	0.52	0.01	1.02	0.01	0.02	0.02	Kế hoạch sử dụng đất đã phê duyệt là 3 ha (LUC 0,3 ha; LUK 0,1 ha; HNK 0,6 ha; CLN 1,55 ha; NTS 0,25 ha; DTL 0,1 ha; CSD 0,1 ha). Nay điều chỉnh loại đất thu hồi theo thực tế			
5	Xây dựng hệ thống kê chống sạt lở ngòi Thiêu kết hợp với đường giao thông khu Đồng Ve, xã Mỹ Lương, huyện Yên Lập	Ban QLDA ĐTXD huyện Yên Lập	Xã Mỹ Lương, Yên Lập	1.64	0.29	0.03	0.19	0.01	0.85	0.03	0.01	0.23	Kế hoạch đã phê duyệt là 2,3 ha (HNK 0,65 ha; CLN 1,2 ha; NTS 0,3 ha; DTL 0,05 ha; SON 0,1 ha). Nay điều					

																		chính diện tích, loại đất thu hồi theo thực tế
<b>III</b>	<b>Đất ở tại nông thôn</b>			<b>0.51</b>	<b>0.35</b>		<b>0.11</b>	<b>0.01</b>	<b>0.03</b>								<b>0.01</b>	
6	Dự án xây dựng khu dân cư	UBND xã Minh Hòa	Khu Minh Đức, xã Minh Hòa (Vị trí 1, vị trí 2)	0.51	0.35		0.11	0.01	0.03								0.01	Kế hoạch sử dụng đất đã phê duyệt là 0,51 ha (LUC 0,28 ha; HNK 0,17 ha; NTS 0,06 ha). Nay điều chỉnh loại đất thu hồi theo thực tế